

Bản án số: 07/2024/DS-PT

Ngày 15-3-2024

Về việc “Tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Cúc

Ông Trần Văn Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 27/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 474/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số F (Số mới: 691/4) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: Số A đường T, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Đình H1, sinh năm 1984 (vắng mặt) hoặc ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Cùng trú tại địa chỉ: Số A Quốc lộ A, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số C đường N (P), Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn X – Luật sư, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N1.

Trụ sở chính: Số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền ngân hàng: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1967. Địa chỉ Chi nhánh A – Phòng G: Số B đường T, Phường F, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 403/GUQ-NHNo.11-TH ngày 04/4/2023) (xin vắng mặt)

2. Anh Phạm Huỳnh Đ, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số B đường Đ, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đ: Bà Nguyễn Thị Hải H3, sinh năm 1977 (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 24/02/2023 tại Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

3. Chị Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1993. Địa chỉ: C A, Suburb E, V, M, Australia (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị N: Bà Nguyễn Thị Hải H3, sinh năm 1977 (Theo Giấy ủy quyền đã được Đ1 tại Australia chứng nhận ngày 09/8/2022) (có mặt).

Người có kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn bà Phan Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Huỳnh Đ và chị Phạm Thị Hồng N kháng cáo; Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn ông Phạm Văn H, có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Đình H1 trình bày:

Ông Phạm Văn H và bà Phan Thị T đã ly hôn năm 2016 (Bản án số 775/2016/HNGĐ-ST ngày 30/11/2016). Theo Bản án thì về tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản. Tại thời điểm ly hôn không giải quyết về tài sản chung.

Sau khi ly hôn ông H không ở tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh mà ông thường xuyên đi làm bên ngoài, lúc đó có con trai ông là anh Đ đang cư trú, hiện tại căn nhà này không có ai ở, đóng cửa niêm phong. Chìa khóa nhà cả hai bên đều giữ. Thời điểm cả hai bên khóa cửa niêm phong nhà, không ai cư trú tại đây.

Tài sản nhà, đất tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, có nguồn gốc như sau:

- Năm 1987 ông H được Công ty R cấp riêng cho cá nhân ông một mảnh đất tại địa chỉ số F đường P, phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (nơi đây là sân phơi trở trấu của Công ty R). Thời điểm cấp diện tích đất là 50,73 m² (có quyết định nhưng ông H đã làm mất, hiện ông H đang xin trích lục lại).

- Ngoài ông H còn có một số cán bộ, công nhân viên: ông Phạm Văn C, ông Văn Văn H4, ông Trần Xuân T1, cùng địa chỉ: 6 (số cũ F) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cũng được cấp mỗi người một mảnh riêng cho từng cá nhân.

- Xây dựng nhà cấp 4 vào năm 1988. Đến năm 2010 ông Phạm Văn H tự bỏ tiền ra xây căn nhà trên (theo Hợp đồng kinh tế số 08/HĐ-KT ngày 22/6/2010 v/v Thi công xây dựng công trình).

Ngày 18/08/2015 ông H và bà T có ký hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-2015229 vay Ngân hàng N1 – Chi nhánh A – Phòng G số tiền 1.600.000.000 đồng để bù đắp chi phí kinh doanh ăn uống, trả lãi vay theo định kỳ tháng. Do kinh doanh khó khăn đến kỳ hạn không có tiền trả trong nhiều tháng liền. Lúc đó vì gia đình nên ông H không có khả năng trả nợ nên ông H đã xin nghỉ việc ở Công ty R để nhận số tiền trợ cấp 160.000.000 đồng. Ông H dùng 160.000.000 đồng này để đóng

lãi ngân hàng, sau đó vay tiền đáo hạn để trả hết nợ ngân hàng đồng thời làm thủ tục xin vay tiếp bằng hợp đồng mới.

Ngày 20/06/2016 ông H và bà T có ký hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-2016136 vay Ngân hàng N1 – Chi nhánh A – Phòng G số tiền 1.900.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 22/06/2016 đến ngày 22/06/2026.

Số tiền vay 1,9 tỷ đồng bằng tiền mặt ông H và bà T trực tiếp nhận từ ngân hàng Đ2 về nhà dùng vào việc làm ăn kinh doanh. Trong khoảng thời gian kinh doanh quán ăn thì bà T trực tiếp điều hành và quản lý tài chính vì lúc này ông H còn làm việc cho Công ty R. Sau một thời gian kinh doanh từ ngày 22/06/2016 đến ngày 29/11/2016 thì đã thua lỗ đã sử dụng hết 1,9 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Xây dựng nhà hết 1.035.000.000 đồng, trang trí nội thất hết 300.000.000 đồng.

- Kinh doanh ăn uống tại B và F do bà T quản lý, điều hành thua lỗ mỗi tháng 50.000.000 đồng, trong thời gian 08 tháng thua lỗ khoảng 400.000.000 đồng.

- Chi phí sinh hoạt gia đình.

Từ ngày 22/06/2016 đến tháng 9/2020 ông H đã trả nợ gốc 441.897.512 đồng và lãi 584.916.229 đồng. Từ ngày 11/09/2020 đến ngày 06/04/2022 bà T và con trai là anh Đ đã trả nợ gốc 858.102.488 đồng và lãi 326.333.961 đồng. Dư nợ đến ngày 06/04/2022 là 600.000.000 đồng.

Do đó, ông H khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản sau ly hôn với bà T với các yêu cầu cụ thể như sau:

- Số nợ gốc còn lại với Ngân hàng N1 – Chi nhánh 11 của ông H và bà T là 600.000.000 đồng. Về số nợ lãi thì ông H không nắm rõ. Ông H đồng ý trả 378.799.725 đồng, bà T phải trả 221.200.275 đồng.

- Ông H đồng ý trả cho bà T 40% giá trị, ông nhận 60% giá trị nhà, đất số 691/4 (số cũ 621) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm hiện tại, sau khi đã trả xong các khoản nợ chung.

- Vào năm 2016, để xóa khoản nợ vay 1.600.000.000 đồng, ông thực hiện phương án vay đáo hạn, nên ông vay bên ngoài 1.900.000.000 đồng để trả cho khoản vay 1.600.000.000 đồng kể trên, còn lại 300.000.000 đồng. Ông cho biết toàn bộ số tiền được vay đáo hạn, ông không nhận tiền mặt.

Tháng 11/2016, ông đóng tiền gốc 441.897.000 đồng, đóng tiền lãi 584.916.000 đồng, tổng cộng ông đã đóng 1.026.000.000 đồng, ông đóng xuyên suốt từ khi vay cho tới tháng 9/2020. Khi đó do tình hình dịch C1 nên ông có đề nghị bà T bán nhà để trả nợ ngân hàng nhưng bà T không đồng ý. Ông có thấy rõ nội dung của văn bản thỏa thuận, lúc đó ông có phản ứng gay gắt, nhưng do bà T không đồng ý trả nợ nếu ông không đồng ý ký vào biên bản nên ông mới đồng ý ký vào văn bản thỏa thuận. Do không muốn căn nhà bị phát mãi nên ông thực hiện biện pháp này.

Ông đề nghị chia tài sản đang tranh chấp theo tỷ lệ 50% - 50%, trong đó ông đồng ý chia cho mỗi người con 5% nếu bà T đồng ý, như vậy thực tế ông chỉ nhận 40%. Đối với nợ gốc và lãi ông đề nghị chia nghĩa vụ trả nợ theo tỷ lệ 50% - 50%. Trong trường hợp không hòa giải được thì ông đề nghị chia tài sản đang tranh chấp theo tỷ lệ ông nhận 60%, bà T nhận 40%, do nguồn gốc căn nhà này do ông được Nhà máy R1 nơi ông làm việc cấp đất.

Bị đơn là bà Phan Thị T trình bày:

Nguồn gốc nhà đất ở địa chỉ số F (số cũ 621) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty R cho ông Huỳnh m đất ở tạm (không có giấy tờ) do ông H là nhân viên Công ty R vào năm 1988. Đến năm 1989, xây dựng nhà tạm cấp 4 (tường chung, tôn, xi măng). Nhà mua qua công ích năm 2007, đến năm 2010 có xin giấy phép xây dựng nhưng không xây dựng lại. Đến năm 2013 xây dựng lại nhà (01 trệt, 03 lầu, 01 lửng) theo giấy phép xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận F1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Nhà đất nêu trên thế chấp năm 2016, vay 1.900.000.000 đồng (đáo hạn 10 năm), thời điểm tới ngày 28/02/2023 đã trả được 1.245.853.150 đồng (gốc là 858.102.488 đồng, lãi là 387.750.627 đồng). Hợp đồng vay do cả hai vợ chồng cùng ký, tài sản thế chấp do cả hai vợ chồng cùng đứng tên, giải ngân vào thời điểm nào bà không nắm rõ.

Bà và ông Huỳnh ly h vào năm 2016, sau khi ly hôn bà sống tại nhà chị gái ở quận P (năm 2017), còn ông H không ở tại nhà số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh mà chỉ đi đi, về về. Căn nhà do 02 con thực tế cư trú. Con gái bà là bà N sang Úc du học từ năm 2017, con trai bà là anh Đ đi làm.

Hiện nay căn nhà số F (số cũ F) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh do con trai bà là anh Đ đang quản lý (thông qua camera). Anh Đ đã về ở tại nhà cách đây được 01 tuần, chìa khóa nhà cả hai bên cùng giữ. Thời điểm các bên khóa cửa niêm phong nhà, không còn cư trú tại đây theo Biên bản làm việc ngày 09/5/2022 của Công an P, Quận F, tuy nhiên khoảng tháng 6/2022 mới dọn đồ đi.

Việc vay đáo hạn như Ngân hàng trình bày là đúng. Vào năm 2013 vay bao nhiêu bà không nhớ nhưng khoản vay dùng để xây dựng căn nhà hiện đang tranh chấp; xóa thế chấp vào tháng 4/2014, trả bao nhiêu bà không nhớ, lúc vừa xóa vừa thế chấp bao nhiêu bà không nhớ. Tháng 8/2015 có thế chấp bổ sung nhưng bao nhiêu bà không nhớ. Tháng 6/2016, tiếp tục vừa xóa vừa thế chấp, xóa bao nhiêu bà không nhớ, nhưng vay 1.900.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền 1.900.000.000 đồng này bà không nhận, tất cả giao dịch do ông H thực hiện, bà chỉ ký tên.

Do cần vốn để kinh doanh tại căn tin trong Nhà máy R1, nên bà và ông H thực hiện việc vay nêu trên.

Tổng số tiền mà ông H còn nợ tại Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A - TP ., theo hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-201600136 ngày 20/06/2016 là 1.664.187.474 đồng.

Tổng số tiền mà bà và các con (Phạm Thị Hồng N và Phạm Huỳnh Đ) đã trả cho khoản vay trên đến ngày 28/02/2023 là: 1.245.853.115 đồng (bằng chữ: Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn, một trăm mười lăm nghìn đồng) trong đó tiền gốc là: 858.102.488 đồng và toàn bộ tiền lãi là: 387.750.627 đồng.

Trong đó, số tiền đóng góp cụ thể như sau:

- Bà Phan Thị T đóng góp: 750.376.749 đồng (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm bốn mươi chín đồng).

- Con gái là chị Phạm Thị Hồng N đóng góp: 259.056.427 đồng (bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi bảy đồng).

- Con trai là anh Phạm Huỳnh Đ đóng góp: 236.419.939 đồng (bằng chữ: Hai trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm mười chín nghìn, chín trăm ba mươi chín đồng).

Chi tiết các khoản tiền gốc và tiền lãi mà bà N và Đ đã cùng nhau đóng vào ngân hàng cho khoản vay của ông H, bà đã có bảng thống kê nộp cho Tòa án. Từ bảng thống kê trên cho thấy, ông H đã không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ngân hàng dẫn đến khoản lãi phạt phát sinh bà và các con đã phải gánh chịu. Bà đã nộp tiền từ gốc và lãi phát sinh ngày 23/08/2020 đến nay là 31 tháng. Như vậy, số tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền trên đáng lẽ bà và các con được hưởng là 11%/năm (tương ứng với khoản lãi quy định tại hợp đồng tín dụng mà ông H vay) là: 354.029.926.85 đồng.

Bên cạnh đó, tại thời điểm vay, ngân hàng đã định giá và cho vay đến 70% giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 1.900.000.000 đồng theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 6480-LCL-201600171 ngày 20/06/2016 và Hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-201600136 ngày 20/06/2016 tại Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G. Ông H cũng thừa nhận đã cầm toàn bộ số tiền được cho vay để phục vụ cho mục đích cá nhân của ông và cam kết sau khi bà thanh toán hết nợ cho ngân hàng thì bà và ông sẽ tặng cho nhà và đất nêu trên cho 02 con là N và Đ, thể hiện tại Biên bản thỏa thuận về tài sản chung ký ngày 10/09/2020 tại Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn L.

Từ các lý do trên cho thấy ông H đã nhận toàn bộ khoản vay ngân hàng đến 70% giá trị nhà đất tại địa chỉ 6 P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền gốc ông đã trả vào ngân hàng là 441.897.512 đồng còn ít hơn tổng số tiền mà đáng lẽ ba mẹ con bà được hưởng là 567.674.102 đồng (bao gồm: tiền lãi nộp ngân hàng (387.750.627 đồng) và chi phí cơ hội bị mất đi (354.029.926.85 đồng). Do đó, ông H không còn bất cứ quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với nhà và đất tại địa chỉ 6 P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T như sau:

- 1) Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H.
- 2) Công nhận cho bà 50% giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ 6 P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh trong khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (sau khi tất toán khoản nợ của ông H tại Ngân hàng N1 (A1) theo Hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-201600136 ngày 20/06/2016).

- 3) Buộc ông H phải giao toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 6 P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh của ông được hưởng trong khối tài sản chung cho các con là Phạm Thị Hồng N, Phạm Huỳnh Đ, bà đồng ý giao tiền cho ông H theo quy định của pháp luật, để cản trừ toàn bộ nghĩa vụ của ông H đối với khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-201600136 ngày 20/06/2016 và toàn bộ số tiền (tương đương 70% giá trị nhà và đất nêu trên) mà ông H đã nhận (sau khi tất toán khoản vay nợ của ông H tại Ngân hàng N1 (A1) theo Hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-201600136 ngày 20/06/2016).

Bà đề nghị chia tài sản đang tranh chấp theo tỷ lệ bà được nhận 90% giá trị, ông Huỳnh nhận 10% giá trị. Toàn bộ tỷ lệ 90% bà được nhận thì bà đồng ý sẽ giao lại hết cho các con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N1, có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn D có văn bản trình bày:

Ngày 11/01/2013, thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh A theo hồ sơ số 27382.411810.TC.CVP.

Ngày 07/4/2014, xóa đăng ký thế chấp ngày 05/4/2014 theo hồ sơ số 27382.438457.XC.CVP, đồng thời cùng ngày thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh A theo hồ sơ số 27382.438458.TC.CVP.

Ngày 20/8/2015, thế chấp bổ sung bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh A theo hồ sơ số 015474.TC.001, để nâng tổng vốn vay.

Ngày 21/6/2016, xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 07/4/2014 theo hồ sơ số 015474.XC.002, ngày 20/8/2015 theo hồ sơ số 015474.XC.003, đồng thời cùng ngày thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh A – Phòng G theo hồ sơ số 015474.TC.004. Số vốn vay 1.900.000.000 đồng.

* Thông tin khoản vay và dư nợ tại Ngân hàng:

Ngày 20/06/2016 Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G có ký kết với ông Phạm Văn H – bà Phan Thị T hợp đồng tín dụng số: 6480-LAV-201600136; Số tiền cho vay: 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng); Phương thức cho vay: Từng lần; Ngày đến hạn cuối cùng: 22/06/2026; Mục đích sử dụng tiền vay: Bu đắp chi phí mua nhà ở.

Ngày 22/06/2016, ông Phạm Văn H – bà Phan Thị T nhận nợ vay 1.900.000.000 đồng, lãi suất vay tại thời điểm nhận nợ là 11%/năm. Hạn trả nợ gốc cuối cùng: 22/06/2026.

Tính đến ngày 10/04/2023, ông Phạm Văn H – bà Phan Thị T đã thanh toán tiền gốc 1.300.000.000 đồng và lãi từ ngày 22/06/2016 – 30/03/2023, số tiền là 978.166.856 đồng. Ông Phạm Văn H – bà Phan Thị T còn nợ Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G số tiền gốc là: 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Tại thời điểm hiện tại, tài sản đang tranh chấp nêu trên vẫn đang được thế chấp tại ngân hàng, nợ gốc còn lại là 600.000.000 đồng, tiền lãi đóng đều hàng tháng là 5.000.000 đồng.

* Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản chính chủ.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại địa chỉ: 6 P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành BK 511127, số vào sổ cấp GCN CH 14653 do Ủy ban nhân dân Quận F1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/01/2013 do ông Phạm Văn H – bà Phan Thị T là chủ sở hữu.

Tài sản trên thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 6480-LCL-201600171 (số công chứng: 12981; Quyền số: 06 ngày 20/06/2016 tại Văn phòng C4 được ký kết giữa A1 Chi nhánh 11 – Phòng G với ông Phạm Văn H – bà Phan Thị T.

Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/06/2016.

Do ông Phạm Văn H, bà Phan Thị T hiện đang còn dư nợ 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) tại Ngân hàng A1 Chi nhánh 11 – Phòng G, Ngân hàng yêu cầu khách hàng trả nợ đầy đủ và đúng hạn theo các hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết.

Về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, Ngân hàng không có ý kiến. Khi ông Phạm Văn H – bà Phan Thị T hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng (bao gồm nợ gốc, lãi, phí,...) thì Ngân hàng sẽ giải chấp tài sản theo quy định. Vì vậy Ngân hàng đề nghị vắng mặt trong các lần xét xử sau do không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Huỳnh Đ có văn bản trình bày:

Nhà và đất tại nhà số F P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh đã bị thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 6480-LCL 201600171 ngày 20/06/2016 tại Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G nhằm đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-201600136 ngày 20/06/2016 tại Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G. Ông H đã lấy toàn bộ số tiền được ngân hàng cho vay để phục vụ công việc riêng của cá nhân ông.

Ông H đã thanh toán một phần nợ gốc và lãi đối với khoản vay trên (lúc bà T và ông H còn chung sống có tiền của bà T trong đó). Tuy nhiên, kể từ 23/08/2019 ông H không thực hiện thanh toán theo lịch trả nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng có yêu cầu mẹ anh tiếp tục thực hiện trả tiền cho Ngân hàng để không bị phát mãi căn nhà nêu trên. Bên cạnh đó, ông H đã nói anh nói với mẹ anh là bà T rằng ông không còn khả năng chi trả và đề nghị bà trả thay ông, nếu bà T không nộp tiền vào thì ngân hàng sẽ phát mãi căn nhà đang thế chấp.

Theo thỏa thuận ngày 10/09/2020 giữa cha mẹ anh là ông Phạm Văn H và bà Phan Thị T tại Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn L trước sự chứng kiến của Luật sư Nguyễn Tấn L và anh, cha đã cam kết việc sau khi mẹ anh trả tiền cho Ngân hàng xong thì cha mẹ sẽ lập hợp đồng tặng cho căn nhà và đất trên cho anh và chị Phạm Thị Hồng N. Vì lời cam kết của cha mẹ và đồng thời do mẹ đã lớn tuổi, mang trọng bệnh nên anh đã cùng mẹ và chị gái chi trả khoản nợ ngân hàng trên; mẹ, chị Phạm Thị Hồng N và anh đã cùng thanh toán tiền cho Ngân hàng để giữ lại căn nhà trên không bị phát mãi. Số tiền mà anh đã đóng vào đến ngày 28/02/2023 là 236.419.939 đồng (bằng chữ: Hai trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm mười chín nghìn, chín trăm ba mươi chín đồng).

Nay anh Đ yêu cầu Tòa án công nhận công sức đóng góp của anh trong khối tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 691/4 Phạm Văn C2. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cha anh là ông Phạm Văn H. Anh sẽ cùng bà T và chị N thanh toán toàn bộ số tiền còn lại cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Hồng N, có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Hải H3 trình bày:

Chị Phạm Thị Hồng N là con chung của bà Phan Thị T và ông Phạm Văn H. Hiện nay, chị N đang cư trú tại: 3 A, Suburb E, V, M, Australia.

Theo lời trình bày của chị N trong bản tự khai trước đây đã nộp tại Tòa án, ông H có nhu cầu vay tiền để phục vụ cho mục đích cá nhân ông nên đã nhờ mẹ chị là bà T cùng ký vay tiền và thế chấp tài sản chung là nhà và đất tại nhà số F P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do vậy, nhà và đất tại số F P, đã bị thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 6480-LCL-201600171 ngày 20/06/2016 tại Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G nhằm đảm bảo cho khoản vay 1.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm triệu đồng). Ông H đã lấy toàn bộ số tiền được ngân hàng cho vay để phục vụ công việc riêng của cá nhân.

Ông H đã thanh toán một phần nợ gốc và lãi đối với khoản vay trên (lúc bà T và ông H còn chung sống có tiền của bà T trong đó). Tuy nhiên, kể từ 23/08/2019 ông H không thực hiện thanh toán khoản vay trên theo lịch trả nợ cho Ngân hàng mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu. Ngân hàng đã tìm cách liên lạc với bà T và đề nghị bà T tiếp tục thực hiện thanh toán khoản vay trên cho Ngân hàng để không bị phát mãi căn nhà. Bà T đã thông báo cho chị N biết việc căn nhà trên có nguy cơ bị phát mãi và có đề nghị chị N cùng với em trai là Phạm Huỳnh Đ thanh toán khoản nợ ngân hàng trên, vì sợ mất nhà nên chị N đã gửi tiền về để cùng với bà T và anh Đ nộp vào ngân hàng. Tổng số tiền mà chị N gửi về để thanh toán khoản nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng nêu trên là 259.056.427 đồng (bằng chữ: hai trăm năm mươi chín triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi bảy đồng) chi tiết như sau:

Ngày 31/08/2020, số tiền: 15,015 AUD (tương đương 254.400.000 VND). Số tài khoản nhận: 255344529 tại Ngân hàng TMCP Á (A2). Người nhận: PHAN THỊ TÂM.

Ngày 02/06/2022, số tiền được quy đổi thành tiền Việt Nam là 4.656.427 VND. Số tài khoản nhận: 0010111375370001 tại Ngân hàng TMCP S (S1). Người nhận: PHẠM HUỲNH ĐỨC.

Chị N được biết, cha mẹ chị có lập Văn bản thỏa thuận ngày 10/09/2020 tại Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn L trước sự chứng kiến của Luật sư Nguyễn Tấn L và ông Phạm Huỳnh Đ. Tại văn bản này, cha mẹ chị đã cùng cam kết việc sau khi mẹ chị trả tiền cho Ngân hàng xong thì cha mẹ chị sẽ lập hợp đồng tặng cho căn nhà và đất trên cho em Phạm Huỳnh Đ và chị N.

Nay ông H khởi kiện bà T và đòi chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất nêu trên và không đề cập đến việc cam kết tại Văn bản thỏa thuận ngày 10/09/2020 tại Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn L thì chị N không đồng ý.

Chị N, yêu cầu Tòa án công nhận công sức gìn giữ và làm tăng giá trị nhà và đất tại địa chỉ 6 P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 1282/2023/HNGĐ-ST ngày 28-7-2023 của tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Giá trị tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Phạm Văn H và bà Phan Thị T (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 14653, ngày 11/01/2013 do Ủy ban nhân dân Quận F1 cấp), được chia như sau:

Ông Phạm Văn H được nhận 55% giá trị tài sản tương đương số tiền là 5.230.453.800 đồng. Bà Phan Thị T được nhận 45% giá trị tài sản. Bà T được sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố

Hồ Chí Minh, đồng thời bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H số tiền 5.230.453.800 đồng, ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp bà Phan Thị T chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì bà T còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ông Phạm Văn H có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, phát mãi tài sản theo quy định pháp luật.

Về nghĩa vụ chung:

Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G số tiền gốc và lãi tổng cộng là 291.364.834 đồng.

Bà Phan Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G số tiền gốc và lãi tổng cộng là 313.401.834 đồng.

Kể từ ngày 26/07/2023 cho đến khi tất toán khoản vay hợp đồng tín dụng số: 6480-LAV-201600136, ngày 20/06/2016 tại Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G, bà T và ông H còn phải chịu lãi ghi nhận tại hợp đồng theo tỷ lệ mỗi người chịu 50% lãi suất.

Ngay khi thanh lý hợp đồng tín dụng ông H và bà T liên hệ Ngân hàng N1 (A1) – Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng G nhận lại giấy tờ bản chính nhà, đất địa chỉ số F (số cũ 621) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Văn H và bà Phan Thị T mỗi người có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Phạm Huỳnh Đ số tiền là 128.879.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Hồng N về việc công nhận công sức gìn giữ làm tăng giá trị nhà và đất tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Phan Thị T kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm;

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Huỳnh Đ kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, tính công sức đóng góp cho anh Đ;

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, bà Nguyễn Thị Hải H3 được chị Phạm Thị Hồng N ủy quyền, kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm;

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 6184/QĐ-VKS-DS kháng nghị về việc bản án tuyên không rõ ràng nên khó khăn cho việc thi hành bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị: Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; không xem xét miễn án phí cho bà T (là con của liệt sỹ) nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Nhà đất tại địa chỉ số F (số M) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh) là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân và vợ chồng ông H và bà T cùng đứng tên hai vợ chồng. Quá trình giao kết và thực hiện Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thì ông H, bà T cũng đồng ý dùng tài sản nói trên làm tài sản thế chấp bảo đảm

cho khoản vay. Việc Tòa án sơ thẩm chia tài sản chung cho ông H nhiều hơn bà T và vợ chồng có nghĩa vụ thanh toán nợ chung là có căn cứ. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tuyên không rõ ràng, khó khăn cho việc thi hành bản án. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, sửa Bản án sơ thẩm về cách tuyên và ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh t 10% trong phần tài sản ông H được chia để tặng cho 02 con là anh Đ và chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T; kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Huỳnh Đ và chị Phạm Thị Hồng N và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là trong hạn và hợp lệ nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

** Xét kháng cáo của bà Phan Thị T, anh Phạm Huỳnh Đ và chị Phạm Thị Hồng N, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[2]. Nguyên đơn ông H, bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đ và chị N đều thừa nhận nội dung: Năm 1991 ông H và bà T kết hôn với nhau, năm 1993 sinh được chị N, năm 1994 sinh được anh Đ. Năm 2016 ông H và bà T được Tòa án giải quyết cho ly hôn, nhưng tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số F đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh chưa chia (Sau đây viết tắt là nhà và đất tại địa chỉ số F đường P). Nguồn nhà và đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết, sự kiện trên là sự thật các đương sự không phải chứng minh.

[3]. Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số: 6480-LAV-201600136 ngày 20/6/2016 thể hiện ông H và T cùng nhau có ký hợp đồng với Ngân hàng N1 – Chi nhánh A - Phòng G để vay số tiền 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng). Đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân, cả hai người cùng ký kết hợp đồng với Ngân hàng, nên Tòa án sơ thẩm buộc ông H và bà T có nghĩa vụ trả nợ chung là có căn cứ. Bà T kháng cáo cho rằng đây là khoản vay riêng của ông H, không được ông H thừa nhận, nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh.

[4]. Xét “Bản thỏa thuận về tài sản chung” ngày 10/9/2020 được ông H và bà T lập, có thỏa thuận nội dung: Bà T có nghĩa vụ thanh toán hết nợ gốc và nợ lãi cho ngân hàng. Sau khi ngân hàng giải chấp trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất thì ông H và bà T sẽ cùng nhau lập hợp đồng tặng cho 02 con là chị N và anh Đ tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số F đường P. Tuy nhiên, đến tháng 4 năm 2022, hai bên có mâu thuẫn tranh chấp nhau nên chính quyền địa phương đã giải quyết, ông H và bà T đã thỏa thuận lại là cùng nhau khóa cửa nhà lại không ai được ở, mặt khác đến khi xét xử sơ thẩm thì bà T vẫn chưa thực hiện xong cam kết trả nợ cho Ngân hàng và việc ông H có cam kết sau khi khi bà T tất toán nợ xong cho ngân hàng thì ông H sẽ cùng bà T lập hợp đồng tặng cho anh Đ và chị N nhà đất, đây được

xem như một lời hứa, chưa phải là Hợp đồng tặng cho nhà đất. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào “Bản thỏa thuận về tài sản chung” nêu trên để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[5]. Xét công sức đóng góp trong tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số F đường P, Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của ông H, bà T và các con là anh Đ và chị N đều thừa nhận: Năm 1998, do ông H là công nhân của Công ty Cổ phần R nên được Công ty giao cho để xây nhà ở. Sau khi nhận đất thì ông H xây dựng nhà cấp 4, đến năm 1991 ông H và bà T kết hôn. Đến năm 2007 ông H và bà T được Nhà nước hợp thức hóa mua đất theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 20/11/2007 của Ủy ban nhân dân Quận F1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào năm 2010 ông phá dỡ căn nhà cấp 4 và xin giấy phép xây dựng nhà hiện nay. Như vậy, công sức đóng góp của ông H nhiều hơn bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông H được hưởng 55%, bà T được hưởng 45% là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6]. Việc anh Đ và chị N yêu cầu tính công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông H và bà T, nhưng nhà đất do ông H được Nhà nước giao cho trước khi kết hôn, khi đó chị N và anh Đ chưa sinh ra, còn nhà do ông H và bà T xây dựng năm 2010 khi đó chị N và anh Đ chưa đủ 18 tuổi, không có đóng góp gì trong việc xây nhà. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp của chị N và anh Đ trong nhà đất của cha mẹ là có căn cứ.

[7]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H tự nguyện trích 10% trong số giá trị tài sản ông H được chia để tặng cho chị N và anh Đ, đây là sự tự nguyện định đoạt tài sản của ông H cho các con, được pháp luật ghi nhận.

[8]. Năm 2023, anh Đ có dùng số tiền 257.759.032 đồng của mình để thanh toán thay cho cha mẹ một phần tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 6480-LAV-201600136 ngày 20/6/2016 cho Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H và bà T mỗi người phải trả lại cho anh Đ $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là có căn cứ.

[9]. Còn chị N cho rằng chị có gửi tiền về cho ông H và bà T tổng cộng là 259.056.427 đồng để cho cha mẹ trả nợ ngân hàng. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng từ thể hiện: Ngày 31/08/2020 chị N có gửi cho bà T vào số tài khoản nhận: 255344529 tại Ngân hàng TMCP Á (A2) số tiền: 15,015 AUD (tương đương 254.400.000 VND); Ngày 02/06/2022, chị T gửi cho em trai là anh Phạm Huỳnh Đ vào số tài khoản nhận: 0010111375370001 tại Ngân hàng TMCP S (S1) số tiền được quy đổi thành tiền Việt Nam là 4.656.427 VND. Nhưng bà T và anh Đ không chứng minh được số tiền do chị N gửi về đã dùng trả nợ cho Ngân hàng và cũng không được ông H thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày nêu trên của chị N là có căn cứ.

[10]. Do đó, chị N và anh Đ kháng cáo yêu cầu tính công sức đóng góp nhưng không đưa ra được chứng cứ nên không có căn cứ chấp nhận.

** Xét kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[11]. Tại Điều 4 của Hợp đồng tín dụng số: 6480-LAV-201600136 ngày 20/6/2016 do ông H và T ký với Ngân hàng N1 – Chi nhánh A - Phòng G để vay số tiền 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) có ghi: “*Thời hạn cho vay: 120 tháng. Ngày nhận nợ đầu tiên: 22/6/2016; Ngày trả nợ cuối cùng 22/6/2026*”. Tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng tín dụng có ghi: “*Chấm dứt việc cho vay, thu*

hồi nợ trước hạn khi phát hiện bên B cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng”.

[12] Xét thời hạn vay đến ngày 22/6/2026 mới hết hạn, trong thời gian vay bên ông H, bà T không vi phạm hợp đồng dẫn đến chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Mặt khác hiện nay bên ông H và bà T cũng như ngân hàng không có yêu cầu giải quyết đơn phương chấm dứt Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp trước thời hạn. Ông H, bà T chỉ yêu cầu Tòa án phân định nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Như vậy, nhà và đất số F đường P là tài sản ông H và bà T đang dùng thế chấp trong Hợp đồng thế chấp cho Ngân hàng. Lẽ ra, trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định ông H và bà T được hưởng bao nhiêu % giá trị của nhà, đất và phải chịu bao nhiêu % đối với số nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tuyên giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại số F đường P và bà T phải hoàn trả cho ông H số tiền 5.230.453.800 đồng giá trị; buộc ông H phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi là 291.364.834 đồng; buộc bà T phải vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi là 313.401.834 đồng, trong khi Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp nêu trên đang có hiệu lực và không có đương sự nào yêu cầu tuyên bố chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, là không phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 426 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 327 và Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[13]. Do đó, cần chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và chấp nhận toàn bộ quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm.

[14]. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại, là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm thủ tục tố tụng nào làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Luật sư còn cho rằng bị đơn là con của Liệt sỹ nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm, là không có căn cứ. Bởi lẽ trong phần Nhận định và Quyết định của Bản án sơ thẩm đã ghi rõ bà T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[15]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Phan Thị T, anh Phạm Huỳnh Đ và chị Phạm Thị Hồng N không được chấp nhận, nên anh Đ và chị N phải chịu. Bà T là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn nên không phải chịu.

[16]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Huỳnh Đ và chị Phạm Thị Hồng N;

- Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 6184/QĐ-VKS-DS ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 1282/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng các Điều: 120, 158, 247, 275, 282, 288, 317, 385, 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27 và các Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Tài sản chung:

Xác định nhà, đất tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Phạm Văn H và bà Phan Thị T. Trong đó ông Phạm Văn H được hưởng 55% giá trị; Bà Phan Thị T được hưởng 45% giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn Huỳnh t1 cho các con là: Chị Phạm Thị Hồng N 05% và tặng cho anh Phạm Huỳnh Đức 0 trong tổng số 55% giá trị nhà, đất của ông H được hưởng nêu trên.

- Nợ chung:

Ông Phạm Văn H có trách nhiệm thanh toán 50% nợ gốc còn lại và nợ lãi phát sinh; Phan Thị T có trách nhiệm thanh toán 50% nợ gốc còn lại và nợ lãi phát sinh chưa thanh toán cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh A - Phòng G, theo Hợp đồng tín dụng số: 6480-LAV-201600136 ngày 20/6/2016.

Nhà, đất tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh đang thế chấp cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh A - Phòng G, sau khi ông Phạm Văn H và bà Phan Thị T tất toán xong cho Ngân hàng N1 cả nợ gốc còn lại và nợ lãi phát sinh, bà Phan Thị T thanh toán xong cho ông Phạm Văn H 45% giá trị nhà đất nêu trên và thanh toán xong cho chị Phạm Thị Hồng N 05%, anh Phạm Huỳnh Đức 0 (trong tổng số 55% giá trị nhà, đất của ông H được hưởng) thì bà Phan Thị T được quyền sử dụng, sở hữu nhà đất tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Văn H phải hoàn trả lại cho anh Phạm Huỳnh Đ số tiền 128.879.500đ (một trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

Bà Phan Thị T phải hoàn trả lại cho anh Phạm Huỳnh Đ số tiền 128.879.500 đ (một trăm hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Hồng N về việc công nhận công sức gìn giữ làm tăng giá trị nhà và đất tại địa chỉ số F (số C) đường P, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Phạm Văn H và bà Phan Thị T.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị T được miễn án phí phí dân sự phúc thẩm;

Chị Phạm Thị Hồng N phải chịu 300.00đ (ba trăm nghìn đồng) phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.00đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số: 0001951 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

Anh Phạm Huỳnh Đ phải chịu 300.00đ (ba trăm nghìn đồng) phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.00đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số: 0001952 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, tính từ lúc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền ông H và bà T phải thanh toán cho anh Đ, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Khương